

Số: 55/QĐ-ĐTH

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 và các khoản thu
Năm học 2023 - 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐINH TIÊN HOÀNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 16/12/20232 của UBND quận Hồng Bàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thuộc quận; Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 và các khoản thu năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Đoàn Thị Thu Hằng

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-ĐTH ngày 28/6/2024 của Hiệu trưởng trường TH Đình Tiên Hoàng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
2	Học thêm, học nghề	
2.1	Học thêm	
2.2	Học nghề tin	
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1	Tiền tài trợ giáo dục	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang:	430,152
3.1.2	Tổng số thu trong năm	973,500
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.403,652
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.403,652
3.1.5	Số chi trong năm	1.403,652
	Trong đó: - Sửa chữa sơn bả cầu thang, cầu tạo hệ thống thoát nước	37,973
	- Sửa chữa, bảo trì thang máy, màn hình led, bảo dưỡng điều hòa các lớp, đường mạng	129,195
	- Mua thiết bị phòng stem	194,461
	- Làm biển công trường, pano khẩu hiệu	165,677
	- Lắp đặt phòng học thông minh	856.147
	- Mua máy in, giá treo tivi	20.199
3.1.6	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: Trông xe, bán trú	
4.1	Trông xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu: 50.000/ tháng (5 tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	171,620
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	171,620
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	171,620
4.1.6	Số chi trong năm	171,620
	Trong đó: - Nộp thuế	17,162
	- HT CSVC phục vụ coi xe	3,432
	- Chi cho người trực tiếp coi xe, bồi dưỡng thanh niên trực ATGT	151,026
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0

4.2.2	Mức thu: 150.000/ tháng	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	2.479,607
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.479,607
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	2.479,607
4.2.6	Số chi trong năm	2.479,607
	Trong đó: Chi tiền công cho nhân viên nấu ăn	1.115,823
	- Chi trông trưa, trực trưa bán trú	1.115,823
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	198,368
	Nộp thuế TNDN	49,592
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3	Quản lý HS ngoài giờ chính thức	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu: 10.000/ tiếng	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	3.171,910
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.171,910
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.171,910
4.3.6	Số chi trong năm	3.171,910
	Trong đó: Chi tiền GV trông ngoài giờ	2.378,932
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	475,786
	Nộp thuế TNDN	63,438
	Chi khen thưởng	158,595
	Chi cho người PV	95,157
4.3.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, Stem	
5.1	Kỹ năng sống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu: 12.000/ tiết	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	368,487
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368,487
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	368,487
5.1.6	Số chi trong năm	368,487
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm	309,529
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	25,794
	- Chi phúc lợi	2,093
	- Chi HT CSVN, điện, nước	11,054
	- Nộp thuế	1,179
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Tiếng anh người nước ngoài	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.2.2	Mức thu: 40.000/ tiết	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	2.070,475
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.070,475
5.2.5	Số nộp vào ngân hàng ⁽³⁾	2.070,475

QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH
ĐIỀU HÀNH

5.2.6	Số chi trong năm:	2.070,475
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect, Cty GD PT thời đại	1,759,094
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	165,638
	- Chi phúc lợi	97,312
	- Chi HT CSVC, điện, nước	41,409
	- Nộp thuế	6,221
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	Tiếng anh tự chọn	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.3.2	Mức thu: 96.000/ tháng	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	828,028
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	828,028
5.3.5	Số nộp vào ngân hàng	828,028
5.3.6	Số chi trong năm:	828,028
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect	662,422
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	41,401
	- Chi phúc lợi	82,802
	- Chi HT CSVC, điện, nước	38,089
	- Nộp thuế	0,622
5.3.7	Số dư cuối năm	0
5.4	Tin học tự chọn	
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.4.2	Mức thu: 48.000/ tháng	
5.4.3	Tổng số thu trong năm	178,976
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178,976
5.4.5	Số nộp vào ngân hàng	178,976
5.4.6	Số chi trong năm:	178,976
	Trong đó: - Chi trả công ty Tiên Phát	143,180
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	8,948
	- Chi phúc lợi	17,897
	- Chi HT CSVC, điện, nước	8,232
	- Nộp thuế	0,715
5.4.7	Số dư cuối năm	0
5.5	Stem	
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.5.2	Mức thu: 31.250/ tiết	
5.5.3	Tổng số thu trong năm	1.242,329
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.242,329
5.5.5	Số nộp vào ngân hàng	1.242,329
5.5.6	Số chi trong năm:	1.242,329
	Trong đó: - Chi trả công ty Stem	1.118,096
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	62,116
	- Chi phúc lợi	34,785

HỒ
 SÚC
 ỨU
 H TIÊN

	- Chi HT CSVCS, HĐ trải nghiệm stem	24,846
	- Nộp thuế	2.484
5.5.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: Nước uống, đội, HTCSVCS, điện, nước, Mua sắm TTB phục vụ bán trú	
6.1	Nước uống học sinh	
6.1.1	Số học sinh	1920
6.1.2	Mức thu: 10.000/ tháng	
6.1.3	Tổng thu	171,620
6.1.4	Đã chi	171,620
6.1.5	Dư	0
6.2	Quỹ đội	
6.2.1	Số học sinh	1920
6.2.2	Mức thu: 30.000/ năm học	
6.2.3	Tổng thu	57.540
6.2.4	Đã chi	57.540
6.2.5	Dư	0
6.3	Hỗ trợ CSVCS, điện, nước	
6.3.1	Số học sinh	1920
6.3.2	Mức thu: 30.000/ tháng	
6.3.3	Tổng thu	515,993
6.3.4	Đã chi	515,993
6.3.5	Dư	0
6.4	Mua sắm TTB phục vụ bán trú	
6.4.1	Số học sinh	1920
6.4.2	Mức thu: 200.000/ năm học	
6.4.3	Tổng thu	307,400
6.4.4	Đã chi	307,400
6.4.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	

IG BA
IG
IOC
HOANG
AG

	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.761.053.200
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.585.972.274
	Chi thanh toán cá nhân	16.420.497.264
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	375.545.000
	Chi mua sắm sửa chữa	539.930.010
	Chi khác	250.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.175.080.926
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	865.080.926
	Chi khác	310.000.000
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	

1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	37,270
	Mức bình quân (đ/người/năm)	32,576
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	25,630
		0
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	17,600
	Mức bình quân (đ/người/năm)	12,500
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	5,650
		0
	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
D	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	10,445
1	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	2,068
	Dư	

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đoàn Thị Thu Hằng

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ - ĐTH ngày 28/6/2024 của Trường Tiểu học
Đình Tiên Hoàng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Tiền tài trợ giáo dục				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang:	430,152	430,152	100%	100%
3.1.2	Tổng số thu trong năm	973,500	973,500	100%	100%
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.403,652	1.403,652	100%	100%
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.403,652	1.403,652	100%	100%
3.1.5	Số chi trong năm	1.403,652	1.403,652	100%	100%
	Trong đó: - Sửa chữa sơn bả cầu thang, cầu tạo hệ thống thoát nước	37,973	37,973		
	- Sửa chữa, bảo trì thang máy, màn hình led, bảo dưỡng điều hòa các lớp, đường mạng	129,195	129,195		
	- Mua thiết bị phòng stem	194,461	194,461		
	- Làm biển công trường, pano khẩu hiệu	165,677	165,677		
	- Lắp đặt phòng học thông minh	856.147	856.147		
	- Mua máy in, giá treo tivi	20.199	20.199		
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0		
4	Dịch vụ: Trông xe, bán trú, QL HD ngoài giờ chính thức				
4.1	Trông xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu: 50.000/ tháng (5 tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	171,620	171,620	100%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	171,620	171,620	100%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	171,620	171,620	100%	100%
4.1.6	Số chi trong năm	171,620	171,620	100%	100%



	Trong đó: - Nộp thuế	17,162	17,162		
	- HT CSVC phục vụ coi xe	3,432	3,432		
	- Chi cho người trực tiếp coi xe, bồi dưỡng thanh niên trực ATGT	151,026	151,026		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.2	Bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2.2	Mức thu: 150.000/ tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	2.479,607	2.479,607	100%	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.479,607	2.479,607	100%	100%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	2.479,607	2.479,607	100%	100%
4.2.6	Số chi trong năm	2.479,607	2.479,607	100%	100%
	Trong đó: Chi tiền công cho nhân viên nấu ăn	1.115,823	1.115,823		
	- Chi trông trưa, trực trưa bán trú	1.115,823	1.115,823		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	198,368	198,368		
	- Nộp thuế TNDN	49,592	49,592		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Quản lý HS ngoài giờ chính thức				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.3.2	Mức thu: 10.000/ tiếng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	3.171,910	3.171,910	100%	100%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.171,910	3.171,910	100%	100%
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.171,910	3.171,910	100%	100%
4.3.6	Số chi trong năm	3.171,910	3.171,910	100%	100%
	Trong đó: Chi tiền GV trông ngoài giờ	2.378,932	2.378,932		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	475,786	475,786		
	- Nộp thuế TNDN	63,438	63,438		
	- Chi khen thưởng	158,595	158,595		
	- Chi cho người PV	95,157	95,157		
4.3.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, Stem				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu: 12.000/ tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	368,487	368,487	100%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368,487	368,487	100%	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	368,487	368,487	100%	100%
5.1.6	Số chi trong năm	368,487	368,487	100%	100%
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm	309,529	309,529		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	25,794	25,794		
	- Chi phúc lợi	2,093	2,093		
	- Chi HT CSVC, điện, nước	11,054	11,054		
	- Nộp thuế	1,179	1,179		
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5.2	Tiếng anh người nước ngoài				

AN
 TRU
 CUU
 HI TIEN
 ★

5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.2.2	Mức thu: 40.000/ tiết				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	2.070,475	2.070,475	100%	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.070,475	2.070,475	100%	100%
5.2.5	Số nộp vào ngân hàng ⁽³⁾	2.070,475	2.070,475	100%	100%
5.2.6	Số chi trong năm:	2.070,475	2.070,475	100%	100%
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect, Cty GD PT thời đại	1,759,094	1,759,094		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	165,638	165,638		
	- Chi phúc lợi	97,312	97,312		
	- Chi HT CSVC, điện, nước	41,409	41,409		
	- Nộp thuế	6,221	6,221		
5.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
5.3	Tiếng anh tự chọn				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.3.2	Mức thu: 96.000/ tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	828,028		100%	100%
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	828,028		100%	100%
5.3.5	Số nộp vào ngân hàng	828,028		100%	100%
5.3.6	Số chi trong năm:	828,028		100%	100%
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect	662,422			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	41,401			
	- Chi phúc lợi	82,802			
	- Chi HT CSVC, điện, nước	38,089			
	- Nộp thuế	0,622			
5.3.7	Số dư cuối năm	0	0		
5.4	Tin học tự chọn				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.4.2	Mức thu: 48.000/ tháng				
5.4.3	Tổng số thu trong năm	178,976	178,976	100%	100%
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178,976	178,976	100%	100%
5.4.5	Số nộp vào ngân hàng	178,976	178,976	100%	100%
5.4.6	Số chi trong năm:	178,976	178,976	100%	100%
	Trong đó: - Chi trả công ty Tiên Phát	143,180	143,180		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	8,948	8,948		
	- Chi phúc lợi	17,897	17,897		
	- Chi HT CSVC, điện, nước	8,232	8,232		
	- Nộp thuế	0,715	0,715		
5.4.7	Số dư cuối năm	0	0		
5.5	Stem				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.5.2	Mức thu: 31.250/ tiết				
5.5.3	Tổng số thu trong năm	1.242,329	1.242,329	100%	100%
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.242,329	1.242,329	100%	100%
5.5.5	Số nộp vào ngân hàng	1.242,329	1.242,329	100%	100%
5.5.6	Số chi trong năm:	1.242,329	1.242,329	100%	100%
	Trong đó: - Chi trả công ty Stem	1.118,096	1.118,096		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	62,116	62,116		
	- Chi phúc lợi	34,785	34,785		

NG
 NG
 HO
 HOAN
 ON

	- Chi HT CSVC, HĐ trải nghiệm stem	24,846	24,846		
	- Nộp thuế	2.484	2.484		
5.5.7	Số dư cuối năm	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: Nước uống, đội, HTCSVC, điện, nước, Mua sắm TTB phục vụ bán trú				
6.1	Nước uống học sinh				
6.1.1	Số học sinh	1920			
6.1.2	Mức thu: 10.000/ tháng				
6.1.3	Tổng thu	171,620	171,620	100%	100%
6.1.4	Đã chi	171,620	171,620	100%	100%
6.1.5	Dư	0	0		
6.2	Quỹ đội				
6.2.1	Số học sinh	1920			
6.2.2	Mức thu: 30.000/ năm học				
6.2.3	Tổng thu	57.540	57.540	100%	100%
6.2.4	Đã chi	57.540	57.540	100%	100%
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hỗ trợ CSVC, điện, nước				
6.3.1	Số học sinh	1920			
6.3.2	Mức thu: 30.000/ tháng				
6.3.3	Tổng thu	515,993	515,993	100%	100%
6.3.4	Đã chi	515,993	515,993	100%	100%
6.3.5	Dư	0	0		
6.4	Mua sắm TTB phục vụ bán trú				
6.4.1	Số học sinh	1920			
6.4.2	Mức thu: 200.000/ năm học				
6.4.3	Tổng thu	307,400	307,400	100%	100%
6.4.4	Đã chi	307,400	307,400	100%	100%
6.4.5	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.585	17.585	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	16.420	16.420	100%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	375,545	375,545	100%	100%
	Chi mua sắm sửa chữa	539,930	539,930	100%	100%
	Chi khác	250,000	250,000	100%	100%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.175	1.175	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	865,080	865,080	100%	100%
	Chi khác	310,000	310,000	100%	100%

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Thu

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024



Đoàn Thị Thu Hằng

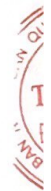
QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-ĐTH ngày 28/6/2024 của trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ				
3.1	Tiền tài trợ GD				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	430.152	430.152	0	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	973.500	973.500	0	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.403.652	1.403.652	0	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.403.652	1.403.652	0	
3.1.5	Số chi trong năm	1.103.652	1.103.652	0	
	Trong đó: - Sửa chữa sơn bả cầu thang, cầu tạo hệ thống thoát nước	37.973	37.973	0	
	- Sửa chữa, bảo trì thang máy, màn hình led, bảo dưỡng điều hòa các lớp, đường mạng	129.195	129.195	0	
	- Mua thiết bị phòng stem	194.461	194.461	0	
	- Làm biển công trường, pano khẩu hiệu	165.677	165.677	0	
	- Lắp đặt phòng học thông minh	550.147	550.147	0	
	- Mua máy in, giá treo tivi	20.199	20.199	0	
3.1.6	Số dư cuối năm	306.000	306.000	0	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, bán trú				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu: 50.000/ tháng (5 tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	171.620	171.620	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	171.620	171.620	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	171.620	171.620	0	
4.1.6	Số chi trong năm	171.620	171.620	0	

	Trong đó: - Nộp thuế	12.084	12.084	0	
	- HT CSVN phục vụ coi xe	3.432	3.432	0	
	- Chi cho người trực tiếp coi xe, bồi dưỡng thanh niên trực ATGT	151,026	151,026	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	5.078	5.078	0	
4.2	Bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2.2	Mức thu: 150.000/ tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	2.479.607	2.479.607		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.479.607	2.479.607		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	2.479.607	2.479.607		
4.2.6	Số chi trong năm	2.479.607	2.479.607		
	Trong đó: Chi tiền công cho nhân viên nấu ăn	1.115.823	1.115.823		
	- Chi trông trưa, trực trưa bán trú	1.115.823	1.115.823		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	198.360	198.360		
	Nộp thuế TNDN	34.500	34.500		
4.2.7	Số dư cuối năm	15.100	15.100		
4.3	Quản lý HS ngoài giờ chính thức				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.3.2	Mức thu: 10.000/ tiếng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	3.171.910	3.171.910	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.171.910	3.171.910	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.171.910	3.171.910	0	
4.3.6	Số chi trong năm	3.171.910	3.171.910	0	
	Trong đó: Chi tiền GV trông ngoài giờ	2.378.932	2.378.932	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	475.786	475.786	0	
	Nộp thuế TNDN	49.659	49.659	0	
	Chi khen thưởng	151.000	158,595	0	
	Chi cho người PV	95,157	95,157	0	
4.3.7	Số dư cuối năm	13.786	13.786	0	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, Stem				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		



5.1.2	Mức thu: 12.000/ tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	368,487	368,487	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368,487	368,487	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	368,487	368,487	0	
5.1.6	Số chi trong năm	368,487	368,487		
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm	309,529	309,529	0	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	25,794	25,794	0	
	- Chi phúc lợi	1.859	1.859	0	
	- Chi HT CSVC, điện, nước	11,054	11,054	0	
	- Nộp thuế	1,179	1,179	0	
5.1.7	Số dư cuối năm	2.254	2.254	0	
5.2	Tiếng anh người nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.2.2	Mức thu: 40.000/ tiết				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	2.070,475	2.070,475	0	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.070,475	2.070,475	0	
5.2.5	Số nộp vào ngân hàng ⁽³⁾	2.070,475	2.070,475	0	
5.2.6	Số chi trong năm:	2.070,475	2.070,475	0	
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect, Cty GD PT thời đại	1,759,094	1,759,094	0	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	160.638	160.638	0	
	- Chi phúc lợi	97.312	97.312	0	
	- Chi HT CSVC, điện, nước	41.409	41.409	0	
	- Nộp thuế	4.221	4.221	0	
5.2.7	Số dư cuối năm	7.801	7.801		
5.3	Tiếng anh tự chọn				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.3.2	Mức thu: 96.000/ tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	828,028	828,028	0	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	828,028	828,028	0	
5.3.5	Số nộp vào ngân hàng	828,028	828,028	0	
5.3.6	Số chi trong năm:	828,028	828,028	0	
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect	662.422	662.422	0	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	40.401	40.401	0	
	- Chi phúc lợi	72.802	72.802	0	

	- Chi HT CSVC, điện, nước	38.089	38.089	0	
	- Nộp thuế	622	622	0	
5.3.7	Số dư cuối năm	13.692	13.692		
5.4	Tin học tự chọn				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.4.2	Mức thu: 48.000/ tháng				
5.4.3	Tổng số thu trong năm	178.976	178,976	0	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178.976	178,976	0	
5.4.5	Số nộp vào ngân hàng	178.976	178,976	0	
5.4.6	Số chi trong năm:	178.976	178,976	0	
	Trong đó: - Chi trả công ty Tiên Phát	143.180	143,180	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	8.948	8,948	0	
	- Chi phúc lợi	14.897	14,897	0	
	- Chi HT CSVC, điện, nước	7.132	7,132	0	
	- Nộp thuế	715	715	0	
5.4.7	Số dư cuối năm	4.104	4.104		
5.5	Stem				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.5.2	Mức thu: 31.250/ tiết				
5.5.3	Tổng số thu trong năm	1.242,329	1.242,329	0	
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.242,329	1.242,329	0	
5.5.5	Số nộp vào ngân hàng	1.242,329	1.242,329	0	
5.5.6	Số chi trong năm:	1.242,329	1.242,329	0	
	Trong đó: - Chi trả công ty Stem	1.118,096	1.118,096	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	60,116	60,116	0	
	- Chi phúc lợi	31,785	31,785	0	
	- Chi HT CSVC, HĐ trải nghiệm stem	23,846	23,846	0	
	- Nộp thuế	2.484	2.484	0	
5.5.7	Số dư cuối năm	6.002	6.002		
6	Thu hộ, chi hộ: Nước uống, đội, HTCSVC, điện, nước, Mua sắm TTB phục vụ bán trú				
6.1	Nước uống học sinh				
6.1.1	Số học sinh	1920			
6.1.2	Mức thu: 10.000/ tháng				
6.1.3	Tổng thu	171,620	171,620	0	

6.1.4	Đã chi	171,620	171,620	0	
6.1.5	Dư	0	0		
6.2	Quỹ đội				
6.2.1	Số học sinh	1920			
6.2.2	Mức thu: 30.000/ năm học				
6.2.3	Tổng thu	57.540	57.540	0	
6.2.4	Đã chi	57.540	57.540	0	
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hỗ trợ CSVC, điện, nước				
6.3.1	Số học sinh	1920			
6.3.2	Mức thu: 30.000/ tháng				
6.3.3	Tổng thu	515,993	515,993	0	
6.3.4	Đã chi	509.734	509.734	0	
6.3.5	Dư	6.259	6.259		
6.4	Mua sắm TTB phục vụ bán trú				
6.4.1	Số học sinh	1920			
6.4.2	Mức thu: 200.000/ năm học				
6.4.3	Tổng thu	307,400	307,400	0	
6.4.4	Đã chi	271.400	271.400	0	
6.4.5	Dư	36.000	36.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.757.693	8.757.693	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.757.693	8.757.693	0	
	Chi thanh toán cá nhân	8.432.158	8.432.158	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	156.265	156.265	0	
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác	169.270	169.270	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				

	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Thu

Hồng Bàng, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Hằng

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
3.1	Tiền tài trợ GD		
3.1.1	Số dư năm trước chuyên sang	430.152.000	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	973.500.000	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.403.652.000	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.403.652.000	
3.1.5	Số chi trong năm	1.103.652.000	
	Trong đó: - Sửa chữa sơn bả cầu thang, cầu tạo hệ thống thoát nước	37.973.000	
	- Sửa chữa, bảo trì thang máy, màn hình led, bảo dưỡng điều hòa các lớp, đường mạng	129.195.000	
	- Mua thiết bị phòng stem	194.461.000	
	- Làm biển công trường, pano khẩu hiệu	165.677.000	
	- Lắp đặt phòng học thông minh	550.147.000	
	- Mua máy in, giá treo tivi	20.199.000	
3.1.6	Số dư cuối năm	306.000.000	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, bán trú		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyên sang		
4.1.2	Mức thu: 50.000/ tháng (5 tháng)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	171.620.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	171.620.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	171.620.000	
4.1.6	Số chi trong năm	171.620.000	
	Trong đó: - Nộp thuế	12.084.000	
	- HT CSVC phục vụ coi xe	3.432.000	
	- Chi cho người trực tiếp coi xe, bồi dưỡng thanh niên trực ATGT	151.026.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	5.078.000	
4.2	Bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyên sang	0	
4.2.2	Mức thu: 150.000/ tháng		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	2.479.607.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.479.607.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	2.479.607.000	



4.2.6	Số chi trong năm	2.479.607.000	
	Trong đó: Chi tiền công cho nhân viên nấu ăn	1.115.823.000	
	- Chi trông trưa, trực trưa bán trú	1.115.823.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	198.360.000	
	Nộp thuế TNDN	34.500.000	
4.2.7	Số dư cuối năm	15.100.000	
4.3	Quản lý HS ngoài giờ chính thức		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.3.2	Mức thu: 10.000/ tiếng		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	3.171.910.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.171.910.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.171.910.000	
4.3.6	Số chi trong năm	3.171.910.000	
	Trong đó: Chi tiền GV trông ngoài giờ	2.378.932.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	475.786.000	
	Nộp thuế TNDN	49.659.000	
	Chi khen thưởng	151.000.000	
	Chi cho người PV	95.157.000	
4.3.7	Số dư cuối năm	13.786.000	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, Stem		
5.1	Kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.1.2	Mức thu: 12.000/ tiết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	368.487.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368.487.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	368.487.000	
5.1.6	Số chi trong năm	368.487.000	
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoàng Bảo Lâm	309.529.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	25.794.000	
	- Chi phúc lợi	1.859.000	
	- Chi HT CSVC, điện, nước	11.054.000	
	- Nộp thuế	1.179.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	2.254.000	
5.2	Tiếng anh người nước ngoài		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2.2	Mức thu: 40.000/ tiết		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	2.070.475.000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.070.475.000	
5.2.5	Số nộp vào ngân hàng ⁽³⁾	2.070.475.000	
5.2.6	Số chi trong năm:	2.070.475.000	
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect, Cty GD PT thời đại	1.759.094.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	160.638.000	
	- Chi phúc lợi	97.312.000	
	- Chi HT CSVC, điện, nước	41.409.000	
	- Nộp thuế	4.221.000	
5.2.7	Số dư cuối năm	7.801.000	
5.3	Tiếng anh tự chọn		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.3.2	Mức thu: 96.000/ tháng		

11/11/2017

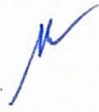
5.3.3	Tổng số thu trong năm	828,028.000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	828,028.000	
5.3.5	Số nộp vào ngân hàng	828,028.000	
5.3.6	Số chi trong năm:	828,028.000	
	Trong đó: - Chi trả công ty Econect	662.422.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	40.401.000	
	- Chi phúc lợi	72.802.000	
	- Chi HT CSVCS, điện, nước	38.089.000	
	- Nộp thuế	622.000	
5.4	Tin học tự chọn		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.4.2	Mức thu: 48.000/ tháng		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	178.976.000	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178.976.000	
5.4.5	Số nộp vào ngân hàng	178.976.000	
5.4.6	Số chi trong năm:	178.976.000	
	Trong đó: - Chi trả công ty Tiên Phát	143.180.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	8.948.000	
	- Chi phúc lợi	14.897.000	
	- Chi HT CSVCS, điện, nước	7.132.000	
	- Nộp thuế	715.000	
5.4.7	Số dư cuối năm	4.104.000	
5.5	Stem		
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.5.2	Mức thu: 31.250/ tiết		
5.5.3	Tổng số thu trong năm	1.242,329.000	
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.242,329.000	
5.5.5	Số nộp vào ngân hàng	1.242,329.000	
5.5.6	Số chi trong năm:	1.242,329.000	
	Trong đó: - Chi trả công ty Stem	1.118,096.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	60,116.000	
	- Chi phúc lợi	31,785.000	
	- Chi HT CSVCS, HĐ trải nghiệm stem	23,846.000	
	- Nộp thuế	2.484.000	
5.5.7	Số dư cuối năm	6.002.000	
6	Thu hộ, chi hộ: Nước uống, đội, HTCSVCS, điện, nước, Mua sắm TTB phục vụ bán trú		
6.1	Nước uống học sinh		
6.1.1	Số học sinh	1920	
6.1.2	Mức thu: 10.000/ tháng		
6.1.3	Tổng thu	171,620.000	
6.1.4	Đã chi	171,620.000	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Quý đội		
6.2.1	Số học sinh	1920	
6.2.2	Mức thu: 30.000/ năm học		
6.2.3	Tổng thu	57.540.000	
6.2.4	Đã chi	57.540.000	
6.2.5	Dư	0	
6.3	Hỗ trợ CSVCS, điện, nước		

HC
 HOA
 11/11

6.3.1	Số học sinh	1920	
6.3.2	Mức thu: 30.000/ tháng		
6.3.3	Tổng thu	515,993.000	
6.3.4	Đã chi	509.734.000	
6.3.5	Dư	6.259	
6.4	Mua sắm TTB phục vụ bán trú		
6.4.1	Số học sinh	1920	
6.4.2	Mức thu: 200.000/ năm học		
6.4.3	Tổng thu	307,400.000	
6.4.4	Đã chi	271.400.000	
6.4.5	Dư	36.000.000	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
2	Học thêm		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	33,472 .000	

	Mức bình quân (đ/người/năm)	29,571.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	22,156.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15,000,000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	12,000,000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	5,300,000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	10,900,000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1,852,000	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thu

Hồng Bàng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đoàn Thị Thu Hằng